

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-41
<i>Phụ lục số 01- Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>29</i>
<i>Phụ lục số 02- Tài sản cố định vô hình</i>	<i>30</i>
<i>Phụ lục số 03 - Biến động vốn chủ sở hữu</i>	<i>31</i>
<i>Phụ lục số 04 - Bảng kê chi tiết số dư công nợ</i>	<i>32-41</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 05/11/2002. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, trong quá trình hoạt động Công ty có 11 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 30/12/2016.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 Vốn điều lệ của Công ty là 74.716.140.000 đồng tương ứng 7.471.614 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 232 Trần Phú, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trần Thanh Minh	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trịnh Đăng Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông: Cao Văn Bốn	Thành viên HĐQT
Ông: Trương Văn Thành	Thành viên HĐQT
Bà: Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT
Ông: Lê Văn Mạnh	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông: Khương Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trịnh Đăng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lưu Trường Chuyết	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Văn Tâm	Thành viên
Ông: Hà Văn Đài	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1261/QĐ-UBCK ngày 18/11/2016.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

Số : 290/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa được lập ngày 26/02/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Viết Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Bùi Thiện Tá

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0592-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		297.041.572.031	323.689.512.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.562.551.908	11.690.973.671
1. Tiền	111	V.01	22.562.551.908	11.690.973.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.992.256.451	134.880.727.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	135.424.454.052	124.547.409.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	10.020.788.079	8.688.088.377
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	444.000.000	446.900.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.103.014.320	1.198.329.778
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	126.639.291.249	174.929.571.239
1. Hàng tồn kho	141		126.639.291.249	174.929.571.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		847.472.423	2.188.240.149
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.497.023.180
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	847.472.423	691.216.969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.661.507.215	156.747.442.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		153.339.513.509	143.974.848.693
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	149.464.549.643	140.089.528.382
- Nguyên giá	222		281.610.769.868	258.381.996.559
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(132.146.220.225)	(118.292.468.177)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.874.963.866	3.885.320.311
- Nguyên giá	228	V.08	3.987.726.565	3.987.726.565
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(112.762.699)	(102.406.254)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.198.589.569	11.105.736.474
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	5.198.589.569	11.105.736.474
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		861.000.000	861.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	861.000.000	861.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.262.404.137	805.857.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.262.404.137	805.857.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		457.703.079.246	480.436.955.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		336.521.062.877	361.156.697.892
I. Nợ ngắn hạn	310		284.368.623.738	301.574.621.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	63.742.374.551	84.899.636.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	259.499.066	1.690.424.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.346.213.260	1.397.619.133
4. Phải trả người lao động	314		408.425.112	8.260.316.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	9.083.597.500	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	19.152.352.448	20.518.335.747
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	188.620.223.574	183.507.772.096
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.755.938.227	1.300.515.935
II. Nợ dài hạn	330		52.152.439.139	59.582.076.479
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	52.152.439.139	59.582.076.479
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.182.016.369	119.280.257.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	120.788.586.369	118.197.787.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.716.140.000	67.930.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.777.745.451	43.563.475.451
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(43.930.000)	(43.930.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.338.630.918	6.747.831.904
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421			
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		393.430.000	1.082.470.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	393.430.000	1.082.470.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		457.703.079.246	480.436.955.247

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



LÊ XUÂN THỦY

Kế toán trưởng



HOÀNG XUÂN TUÂN

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HỒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	765.572.582.056	714.678.076.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	245.593.296
- Chiết khấu bán hàng	02a			33.019.390
- Hàng bán bị trả lại	02c			212.573.906
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.3	765.572.582.056	714.432.483.364
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	598.337.091.910	567.821.928.301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		167.235.490.146	146.610.555.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	337.417.626	432.826.114
7. Chi phí tài chính	22	VII.6	13.271.162.502	12.071.668.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.264.997.239	12.032.937.824
8. Chi phí bán hàng	24	VII.7	109.701.333.979	95.754.408.216
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	28.792.213.871	24.248.329.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.808.197.420	14.968.974.306
11. Thu nhập khác	31	VII.9	2.267.582.173	2.455.171.701
12. Chi phí khác	32	VII.10	398.473.772	676.478.963
13. Lợi nhuận khác	40		1.869.108.401	1.778.692.738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.677.305.821	16.747.667.044
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	3.572.055.915	3.751.389.476
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.105.249.906	12.996.277.568
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18.6	2.014	1.914

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu


LÊ XUÂN THỦY

Kế toán trưởng


HOÀNG XUÂN TUÂN



Tổng Giám đốc


PHẠM THỊ HỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

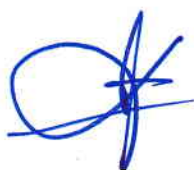
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01	769.355.751.545	622.724.361.046
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(643.195.295.528)	(576.027.505.213)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(79.732.633.070)	(72.795.638.996)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.922.042.488)	(12.032.937.824)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.699.100.346)	(4.243.820.707)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.717.817.785	4.820.040.785
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(64.031.701)	(5.628.907.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.460.466.197	(43.184.408.638)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(12.224.814.835)	(25.964.451.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	116.889.001	219.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(294.000.000)	(400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	296.900.000	205.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	337.417.626	322.199.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.767.608.208)	(25.617.760.518)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	490.498.466.813	500.320.819.128
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(492.815.652.675)	(446.311.567.758)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.504.093.890)	(9.505.558.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.821.279.752)	44.503.692.660
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.871.578.237	(24.298.476.496)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.690.973.671	35.989.450.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.562.551.908	11.690.973.671

Người lập biểu



LÊ XUÂN THỦY

Kế toán trưởng



HOÀNG XUÂN TUÂN

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2017



Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ HỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 05/11/2002. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, trong quá trình hoạt động Công ty có 11 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 30/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 30/12/2016 là: **74.716.140.000** đồng tương ứng 7.471.614 cổ phần.

Trụ sở:

Theo đăng ký kinh doanh : 232 Trần Phú - phường Lam Sơn - Thành phố Thanh Hóa.

Điện thoại : 0373.852.286; Fax: 0373.855.209

Mã số thuế : 2800231948

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800231948 thay đổi lần 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 30/12/2016, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế. Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế. Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm. Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch. Sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, sản xuất dinh dưỡng v/v.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 128; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên

quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

		Đơn vị tính: đồng			
1 . Tiền		31/12/2016	01/01/2016		
Tiền mặt tại quỹ		5.490.423.569	4.085.246.069		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		17.072.128.339	7.605.727.602		
Cộng		22.562.551.908	11.690.973.671		
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn (Phụ lục số 04)		31/12/2016	01/01/2016		
a) Phải thu khách hàng		135.424.454.052	124.547.409.377		
- Các khoản phải thu khách hàng		135.424.454.052	124.547.409.377		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-		
Cộng		135.424.454.052	124.547.409.377		
3 . Trả trước người bán ngắn hạn (Phụ lục số 04)		31/12/2016	01/01/2016		
a) Trả trước cho người bán		10.020.788.079	8.688.088.377		
- Các khoản trả trước cho người bán		10.020.788.079	8.688.088.377		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-		
Cộng		10.020.788.079	8.688.088.377		
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn		31/12/2016	01/01/2016		
- Tiền cho các chi nhánh vay		444.000.000	446.900.000		
Cộng		444.000.000	446.900.000		
5 . Phải thu ngắn hạn khác		31/12/2016	01/01/2016		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác		339.927.293	-	204.081.480	-
- Cho CBCNV vay mua cổ phần		27.499.000	-	28.888.969	-
- Phải thu về BHXH		21.408.415	-	174.931.006	-
- Phải thu CBCNV		266.691.612	-	-	-
- Phải trả phải nộp khác dư nợ		-	-	128.861.823	-
- Tạm ứng		447.488.000	-	661.566.500	-
Cộng		1.103.014.320	-	1.198.329.778	-
6 . Hàng tồn kho		Cuối năm	Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		3.640.462.002	-	1.559.483.805	-
- Nguyên liệu, vật liệu		23.656.252.246	-	28.008.475.941	-
- Công cụ, dụng cụ		175.690.246	-	175.280.003	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		9.816.731.703	-	3.033.829.925	-
- Thành phẩm		35.454.042.534	-	68.149.391.700	-
- Hàng hóa		39.534.151.966	-	59.339.930.543	-
- Hàng gửi đi bán		14.361.960.552	-	14.663.179.322	-
Cộng		126.639.291.249	-	174.929.571.239	-
7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	(Chi tiết tại phụ lục số 01)				
8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	(Chi tiết tại phụ lục số 02)				
9 . Tài sản dở dang dài hạn		31/12/2016	01/01/2016		
- Chi nhánh Công ty TNHH Dược Thanh Hóa Hòa Phần		-	311.867.251		
- Nhà kho GPS số 3 và nhà kỹ thuật nổi hơi		5.135.150.899	-		
- Hệ thống PCCC kho GPS số 2		23.682.306	-		
- Hệ thống ĐHKK kho GPS số 3		39.756.364	-		
- Chi nhánh Dược phẩm Thường Xuân		-	11.524.850		
- Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thành		-	56.797.364		
- Hệ thống điều hòa không khí và CC khí sạch		-	10.725.547.009		
Cộng		5.198.589.569	11.105.736.474		

10 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	D.phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	D.phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Thiết bị VTYT Thanh Hóa	861.000.000	-	861.000.000	861.000.000	-	861.000.000
Cộng	861.000.000	-	861.000.000	861.000.000	-	861.000.000
11 . Chi phí trả trước dài hạn						
	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Cuối năm		
- Chi phí khác chờ phân bổ	805.857.489	2.524.808.273	2.068.261.625	1.262.404.137		
Cộng	805.857.489	2.524.808.273	2.068.261.625	1.262.404.137		
12 . Phải trả người bán ngắn hạn (Phụ lục số 04)	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng		
a) Phải trả người bán ngắn hạn	63.742.374.551	63.742.374.551	84.899.636.720	84.899.636.720		
- Các khoản phải trả người bán	63.742.374.551	63.742.374.551	84.899.636.720	84.899.636.720		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-		
Cộng	63.742.374.551	63.742.374.551	84.899.636.720	84.899.636.720		
13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016			
a)Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Phụ lục số 04)	259.499.066		1.690.424.972			
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	259.499.066		1.690.424.972			
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	0		0			
Cộng	259.499.066		1.690.424.972			
14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2016	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	691.216.969	-	6.095.364.449	6.186.453.461	782.305.981	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	38.651.168.388	38.456.207.042	-	194.961.346
- Thuế xuất nhập khẩu	-	12.963.528	953.044.931	1.031.174.901	65.166.442	-
- Thuế TNDN	-	1.157.304.174	3.645.017.915	3.699.100.346	-	1.103.221.743
- Thuế TNCN	-	227.351.431	1.086.445.523	1.265.766.783	-	48.030.171
Cộng	691.216.969	1.397.619.133	50.431.041.206	50.638.702.533	847.472.423	1.346.213.260
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.						
15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016			
- Trích trước chi phí bổ sung lương năng suất LĐ năm 2016	6.770.597.500		-			
- Chi phí bán hàng cho các đại lý đã hoàn thành doanh số năm 2016	2.313.000.000		-			
Cộng	9.083.597.500		-			
16 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2016		01/01/2016			
- Kinh phí công đoàn	49.298.934		58.164.674			
- Phải trả bảo hiểm	-		-			
- Cổ tức phải trả	6.055.730.362		5.512.858.652			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	13.047.323.152		14.947.312.421			
Chênh lệch giá xuất nội bộ	8.230.297.757		10.590.387.906			
Các hộ góp vốn	167.350.000		291.250.000			
Các khoản khác cho các chi nhánh	3.788.653.218		4.016.067.838			
Các khoản khác	861.022.177		49.606.677			
Cộng	19.152.352.448		20.518.335.747			

17 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	183.507.772.096	435.532.325.745	430.419.874.267	188.620.223.574
a, Vay ngắn hạn	183.507.772.096	435.532.325.745	430.419.874.267	188.620.223.574
Ngân hàng Công thương Thanh Hóa (1)	140.280.348.639	329.381.409.108	329.805.160.017	139.856.597.730
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	-	28.424.718.975	9.054.473.500	19.370.245.475
Ngân hàng Quốc tế Thanh Hoá (3)	43.227.423.457	77.726.197.662	91.560.240.750	29.393.380.369
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Hợp đồng tín dụng số 16881708/2016-HĐTDHM/NHCT420-THEPHACO ngày 26/08/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 190 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2016-2017. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: thực hiện theo các hợp đồng bảo đảm, cụ thể: Hợp đồng bảo đảm số 11650021/HĐBĐ ngày 13/09/2011, Hợp đồng bảo đảm số 13650023/HĐBĐ ngày 25/06/2013, Hợp đồng bảo đảm số 13650024/HĐBĐ ngày 25/06/2013, Hợp đồng bảo đảm số 08680006/HĐBĐ ngày 24/03/2008. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 5587334/01/2015/HĐTD ngày 18/12/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; Hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Mức lãi suất theo từng lần nhận nợ; Hình thức đảm bảo bằng tín chấp và biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Bên cho vay; Hợp đồng tín dụng số 407DN390/HĐTD/VIB.2015 ngày 24/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 60 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc, dược phẩm, thiết bị y tế của bên vay. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu/quyền đòi nợ của khách hàng đầu ra của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa.				
(1)				
(2)				
(3)				
17.2 Vay và nợ thuê tài a, Vay dài hạn	59.582.076.479	27.762.959.291	35.192.596.631	52.152.439.139
Ngân hàng Quốc tế Thanh Hoá (4)	7.956.458.120	3.265.729.060	3.384.437.436	7.837.749.744
Vay cán bộ công nhân viên (5)	51.625.618.359	24.497.230.231	31.808.159.195	44.314.689.395
b, Các khoản nợ thuê tài	-	-	-	-
17.3 Số có khả năng trả nợ	243.089.848.575			240.772.662.713
a, Vay và nợ thuê TCNH	183.507.772.096	-	-	188.620.223.574
b, Vay và nợ thuê TCDH	59.582.076.479	-	-	52.152.439.139
Hợp đồng tín dụng số 407DN462/HĐTD/VIB.2015 ngày 19/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 11,4 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ cho dự án lắp đặt hệ thống điều hòa không khí xưởng Non Betalactam và xưởng Betalacam thuộc nhà máy sản xuất thuốc tân dược GMP-WHO tại Khu sản xuất 04 Quang Trung, thành phố Thanh Hóa. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hệ thống điều hòa không khí hình thành từ vốn vay. Hợp đồng tín dụng vay của các cá nhân, bao gồm 77 hợp đồng vay. Đây là các khoản vay cá nhân với lãi suất huy động thả nổi thấp hơn lãi suất vay ngân hàng và cao hơn lãi tiền gửi ngân hàng trong năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm thiết bị, thời hạn vay tùy theo nhu cầu của người cho vay, lãi vay thanh toán khi tất toán hợp đồng vay, lãi vay nhập gốc. Lãi suất cho vay theo từng thông báo huy động vốn của bên Vay.				
(4)				
(5)				

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục số 03)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp cổ đông là thẻ nhân
- Vốn góp cổ đông là pháp nhân

Cộng

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ

18.4. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

18.5. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

18.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

19 . Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu khác

Cộng

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn góp cổ đông là thẻ nhân	73.528.760.000	66.890.910.000
- Vốn góp cổ đông là pháp nhân	1.187.380.000	1.039.500.000
Cộng	74.716.140.000	67.930.410.000
18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	67.930.410.000	67.930.410.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	6.785.730.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	74.716.140.000	67.930.410.000
18.4. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	67.930.410.000	67.930.410.000
+ Vốn góp tăng trong năm	6.785.730.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	74.716.140.000	67.930.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
18.5. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.471.614	6.793.041
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7.471.614	6.793.041
- Cổ phiếu phổ thông	7.471.614	6.793.041
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.393	4.393
- Cổ phiếu phổ thông	4.393	4.393
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.467.221	6.788.648
- Cổ phiếu phổ thông	7.467.221	6.788.648
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.105.249.906	12.996.277.568
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.105.249.906	12.996.277.568
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.004.304	6.788.648
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.014	1.914
19 . Nguồn kinh phí	31/12/2016	01/01/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.168.610.000	1.127.790.000
- Chi sự nghiệp	775.180.000	45.320.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	393.430.000	1.082.470.000
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	351.662.358.572	328.717.490.079
- Doanh thu bán thành phẩm	413.359.022.945	385.238.306.268
- Doanh thu khác	551.200.539	722.280.313
Cộng	765.572.582.056	714.678.076.660
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	33.019.390
- Hàng bán bị trả lại	-	212.573.906
Cộng	-	245.593.296

		Năm nay đồng	Năm trước đồng
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán hàng hóa		351.662.358.572	328.471.896.783
- Doanh thu bán thành phẩm		413.359.022.945	385.238.306.268
- Doanh thu khác		551.200.539	722.280.313
Cộng		765.572.582.056	714.432.483.364
4 . Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		318.073.381.156	297.482.537.440
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		280.263.710.754	270.339.390.861
Cộng		598.337.091.910	567.821.928.301
5 . Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		69.754.720	89.012.478
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		215.250.000	233.187.500
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		52.412.906	110.626.136
Cộng		337.417.626	432.826.114
6 . Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		13.264.997.239	12.032.937.824
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		6.165.263	38.730.843
Cộng		13.271.162.502	12.071.668.667
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		28.792.213.871	24.248.329.988
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		28.792.213.871	24.248.329.988
- Chi phí nhân viên quản lý		23.163.515.471	17.351.044.593
- Chi phí vật liệu quản lý		126.625.000	66.169.091
- Chi phí đồ dùng văn phòng		750.247.397	8.735.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		1.354.506.437	1.493.131.915
- Thuế, phí và lệ phí		2.062.336.052	2.486.653.823
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		841.662.319	550.431.600
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		493.321.195	2.292.163.966
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		109.701.333.979	95.754.408.216
b1) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		109.701.333.979	95.754.408.216
- Chi phí nhân viên		52.476.263.071	50.885.460.937
- Chi phí vật liệu bao bì		731.099.780	14.277.273
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		500.000.000	2.045.106.800
- Chi phí khấu hao TSCĐ		3.642.694.059	3.581.710.965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		48.350.754.335	36.494.520.394
- Chi phí bằng tiền khác		4.000.522.734	2.733.331.847
b2) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		-	-
9 . Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		106.262.728	219.090.910
- Thu nhập khác		2.161.319.445	2.236.080.791
Cộng		2.267.582.173	2.455.171.701
10 . Chi phí khác			
Khấu hao TSCĐ của xe ô tô dưới 9 chỗ có giá trị trên 1,6 tỷ		115.380.055	92.316.721
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt thuế		282.843.701	444.974.080
Các khoản chi phí khác		250.016	139.188.162
Cộng		398.473.772	676.478.963

11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế	17.677.305.821	16.747.667.044
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	182.973.756	304.103.301
- Các khoản điều chỉnh tăng	398.223.756	537.290.801
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	282.843.701	444.974.080
+ <i>Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi có giá trị trên 1,6 tỷ</i>	115.380.055	92.316.721
- Các khoản điều chỉnh giảm	215.250.000	233.187.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	215.250.000	233.187.500
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	17.860.279.577	17.051.770.345
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
e. Thuế TNDN ={(c)*(d)}	3.572.055.915	3.751.389.476

12 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.979.178.551	588.649.748.112
Chi phí nhân công	85.698.225.258	72.715.046.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.475.427.794	11.624.345.247
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	4.586.354.629	4.852.564.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài, phân bổ chi phí trả trước	14.362.567.895	15.575.960.036
Chi phí dụng cụ sản xuất	2.870.621.089	2.999.054.671
Chi phí khác bằng tiền	24.917.938.933	21.935.177.773
Cộng	697.890.314.149	718.351.897.411

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

TT	Các bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
	Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Thanh Hóa	Đầu tư cổ phiếu

b) Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
	Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Nhận cổ tức	215.250.000

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
	Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Phải thu cổ phiếu thường	861.000.000

d) Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2016:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	270.429.000
2	Chủ tịch HĐQT tham gia điều hành	222.000.000
3	Ban Tổng Giám đốc	1.290.000.000
	Cộng	1.782.429.000

2. Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	28.741.942.296	26.607.816.859	2.134.125.437	8,02%
2	Hoạt động tài chính	-12.933.744.876	-11.638.842.553	-1.294.902.323	11,13%
3	Hoạt động khác	1.869.108.401	1.778.692.738	90.415.663	5,08%
	Tổng cộng	17.677.305.821	16.747.667.044	929.638.777	5,55%

3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	22.562.551.908	-	11.690.973.671	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136.079.980.372	-	125.084.172.655	-
Các khoản đầu tư tài chính	861.000.000	-	861.000.000	-
Dài hạn	861.000.000	-	861.000.000	-
Cộng	159.503.532.280	-	137.636.146.326	-
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải				
Chi phí phải trả				
Các khoản vay				
Cộng				

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm (31/12/2016)			
Các khoản vay	188.620.223.574	52.152.439.139	240.772.662.713
Phải trả người bán	63.742.374.551	-	63.742.374.551
Chi phí phải trả	9.083.597.500	-	9.083.597.500
Phải trả khác	19.152.352.448	-	19.152.352.448
Số đầu năm (01/01/2016)			
Các khoản vay	183.507.772.096	59.582.076.479	243.089.848.575
Phải trả người bán	84.899.636.720	-	84.899.636.720
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	20.518.335.747	-	20.518.335.747

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin so sánh

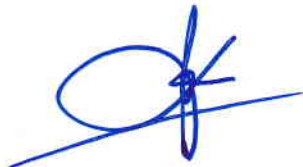
Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 15/03/2017

Người lập biểu**LÊ XUÂN THỦY****Kế toán trưởng****HOÀNG XUÂN TUÂN**

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ HỒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TỬ Y TẾ THANH HÓA
Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

						Đơn vị tính: đồng	
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	109.670.490.627	131.554.650.717	17.013.869.807	142.985.408	-	258.381.996.559	
Số tăng trong kỳ	2.749.292.375	20.581.258.934	-	-	-	23.330.551.309	
- Mua trong năm	362.345.455	4.927.886.220	-	-	-	5.290.231.675	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.386.946.920	15.653.372.714	-	-	-	18.040.319.634	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	101.778.000	-	-	101.778.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	101.778.000	-	-	101.778.000	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	112.419.783.002	152.135.909.651	16.912.091.807	142.985.408	-	281.610.769.868	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	31.301.047.426	77.414.360.212	9.478.848.589	98.211.950	-	118.292.468.177	
Số tăng trong kỳ	3.597.740.275	9.093.229.167	1.254.313.406	10.247.200	-	13.955.530.048	
- Khấu hao trong kỳ	3.597.740.275	9.093.229.167	1.254.313.406	10.247.200	-	13.955.530.048	
Số giảm trong kỳ	-	-	101.778.000	-	-	101.778.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	101.778.000	-	-	101.778.000	
Số dư cuối kỳ	34.898.787.701	86.507.589.379	10.631.383.995	108.459.150	-	132.146.220.225	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	78.369.443.201	54.140.290.505	7.535.021.218	44.773.458	-	140.089.528.382	
Tại ngày cuối kỳ	77.520.995.301	65.628.320.272	6.280.707.812	34.526.258	-	149.464.549.643	

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ (*)	3.851.726.565	-	-	136.000.000	-	3.987.726.565	
Số dư cuối kỳ	3.851.726.565	-	-	136.000.000	-	3.987.726.565	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (*)		-	-	102.406.254		102.406.254	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	10.356.445	-	10.356.445	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		-	-	10.356.445		10.356.445	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	-	-	-	112.762.699	-	112.762.699	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ (*)	3.851.726.565	-	-	33.593.746	-	3.885.320.311	
Tại ngày cuối kỳ	3.851.726.565	-	-	23.237.301	-	3.874.963.866	

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	67.930.410.000	43.563.475.451	(43.930.000)	-	6.091.512.646	-	117.541.468.097
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	2.755.019.258	12.996.277.568	15.751.296.826
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	12.996.277.568	12.996.277.568
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.444.519.258	-	2.444.519.258
Tăng khác	-	-	-	-	310.500.000	-	310.500.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(2.098.700.000)	(12.996.277.568)	(15.094.977.568)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.098.700.000)	-	(2.098.700.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.504.107.200)	(9.504.107.200)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.492.170.368)	(3.492.170.368)
Số dư đầu năm nay	67.930.410.000	43.563.475.451	(43.930.000)	-	6.747.831.904	-	118.197.787.355
Tăng vốn trong năm nay	6.785.730.000	-	-	-	10.000.000	14.105.249.906	20.900.979.906
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	14.105.249.906	14.105.249.906
Tăng khác	6.785.730.000	-	-	-	10.000.000	-	6.795.730.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.840.799.014	(4.058.284.306)	(1.217.485.292)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(10.046.965.600)	(10.046.965.600)
Giảm khác	-	(6.785.730.000)	-	-	(260.000.000)	-	(7.045.730.000)
Số dư cuối năm nay	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	-	9.338.630.918	-	120.788.586.369

Phụ lục số 04: Bảng kê chi tiết số dư công nợ

V.2 Phải thu khách hàng

STT	Tên khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	CN CTCPD VTYTTH tại TPHCM (Khác)	19.470.678	205.069.691
2	CN CTCPD VTYTTH tại TP HCM (SX)	14.365.047.311	11.181.902.342
3	CN Dược Phẩm Bim Sơn	4.581.611.767	2.141.416.751
4	CN Dược Phẩm Bá Thước	2.424.519.809	2.692.475.808
5	CN Dược Phẩm Cẩm Thuỷ	651.278.342	1.941.123.851
6	CN Dược Phẩm Đông Sơn	1.428.706.293	1.336.795.755
7	CN Dược Phẩm Hoàng Hoá	3.411.597.883	3.667.331.074
8	CN Dược Phẩm Hậu Lộc	2.228.832.894	2.826.731.834
9	CN Dược Phẩm Hà Trung	841.994.407	1.072.859.102
10	CN TT Dược phẩm KCB	2.297.628.429	1.707.554.591
11	CN Dược Phẩm Lang Chánh	1.480.335.153	1.329.514.258
12	CN TM Dược Mỹ phẩm-TH	6.921.000.944	3.565.707.631
13	CN Dược Phẩm Nông Cống	2.088.672.585	2.781.946.728
14	CN Dược Phẩm Ngọc Lặc	3.513.660.326	3.949.690.326
15	CN Dược Phẩm Nga Sơn	4.477.718.326	2.504.485.508
16	CN Dược Phẩm Như Thanh	1.724.412.224	813.798.390
17	CN Dược Phẩm Như Xuân	968.827.849	726.731.629
18	CN Dược Phẩm Quan Hoá	2.873.426.526	3.009.630.873
19	CN Dược Phẩm Quan Sơn	1.043.265.731	1.515.929.507
20	CN Dược Phẩm Quang Trung	2.145.949.811	2.124.959.153
21	CN Dược Phẩm Quảng Xương	3.110.324.065	2.757.567.803
22	CN Dược Phẩm Sầm Sơn	1.934.730.970	1.341.357.950
23	CN Dược Phẩm Tuyến 4	2.067.356.129	1.280.557.308
24	CN Dược Phẩm Tĩnh Gia	4.992.492.014	2.611.853.704
25	CN Dược Phẩm Thiệu Hoá	2.749.163.465	1.716.255.487
26	CN Dược Phẩm Thanh Niên	1.375.558.038	1.587.060.441
27	CN Dược Phẩm Triệu Sơn	2.906.087.178	3.428.620.623
28	CN Dược Phẩm Thạch Thành	1.866.273.213	2.151.395.724
29	CN Dược Phẩm Thường Xuân	1.827.217.095	1.621.986.581
30	CN Dược Phẩm Thọ Xuân	2.529.065.000	2.218.395.167
31	CN Dược Phẩm Vĩnh Lộc	3.881.164.636	3.151.771.788
32	Chi nhánh Vật tư y tế TP Thanh Hóa	3.364.778.234	2.774.869.274
33	CN Dược Phẩm Yên Định	2.759.364.215	3.962.274.725
34	CN CTCPDVTYT-T.Hoá tại Hải Phòng (BHYT)	-	2.112.099.649
35	CN CTCPDVTYT-T.Hoá tại Hải Phòng(Khác)	90.242.917	38.009.133
36	CN CTCPDVTYT-T.Hoá tại Hải Phòng(PTKhác)	3.053.168.042	-
37	CN CTCPDVTYT-T.Hoá tại Hải Phòng(SX)	4.553.658.971	7.250.996.266
38	Quầy Bình Định (Thanh)	-	377.147.047
39	Quầy Domesco - Phương	27.401.793	88.724.197
40	Quầy TW MEDIPHARCO (Thao)	236.814.443	282.860.643
41	CNCTCPD VTYT T.Hoá tại-TP Hà Nội (khác)	881.869	-
42	CNCTCPDVTYT T.Hoá tại -TP Hà Nội (CTSX)	9.552.505.060	8.674.517.986
43	CN Dược Phẩm Bắc Miền Trung - Hàng khác	122.674.790	16.910.145
44	CN Dược Phẩm Bắc Miền Trung - Hàng CTSX	8.345.217.243	9.498.087.129
45	CN Dược Phẩm Bắc Miền Trung - Hàng tay3	-	24.788.855
46	Bệnh viện Thanh Nhàn	383.125.020	-
47	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thanh Hóa(BHYT)	3.551.583.371	4.456.672.122
48	Công Ty CP Đầu tư Y Tế Tâm An	-	85.092

49	Công ty CP Dược Phẩm Santa Việt Nam-NK	-	194.245.178
50	Công ty CP DP Thanh Hoa - NK	-	96.379.550
51	Công ty CP USAPHARMA	769.349.846	-
52	CTCP Dược VTYT Hải Dương	205.800.000	-
53	Công ty Cổ phần Thanh Dược	-	308.700
54	Công ty TNHH Dược phẩm và VTYT An Khánh	9.900.000	-
55	CT TNHH Dược Tân Long	-	6.930.000
56	Khách trả tiền ngay	-	174.766.774
57	Công Ty TNHH Dược Phẩm á Châu - Liên Doanh	776.303.951	773.797.695
58	Công ty Cổ phần Thương Mại Dược Phẩm Âu Mỹ	1.070.867.184	2.706.491.585
59	CTTNHH Dược Bình An	36.896.272	-
60	CN CT CP DVTYT TH tại TPHCM (GC- Bệnh viện)	511.382.651	77.415.972
61	Công Ty TNHH Đức Tâm - Liên doanh	381.814.518	265.091.019
62	Công ty TNHH TM&Công Nghệ Hà Minh	-	340.387.054
63	Công Ty TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	4.950.000	42.231.907
64	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn TMDP K&G VN	167.534.656	229.770.202
65	Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyd	2.504.785.280	2.599.644.747
66	Công Ty Cổ phần Y dược Pháp Âu - Liên Doanh	1.076.915.164	520.461.670
67	CTCP Việt Nam PHARUSA	345.666.475	59.045.984
68	Công ty Cổ phần USAPHARMA	93.316.255	-
69	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Santa Việt Nam	897.602.800	1.273.238.081
70	CT TNHH TMDP trường Phát- LD	-	235.315.598
71	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân Đức	110.762.376	-
72	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Santa Việt nam-Hùng	1.691.801.565	173.523.675
73	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Santa Việt nam-Thom	-	98.426.815
74	Hoàng Văn Dưỡng	-	159.417.530
Tổng cộng		135.424.454.052	124.547.409.377

V.3 Trả trước cho người bán

STT	Tên khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	CN TM Dược Mỹ phẩm-TH	37.890.121	22.203.862
2	SKY SOFTGEL CO., LTD	455.500.000	-
3	Công ty Cổ phần Ba Đình	6.901.044	-
4	CTCP CN CMC Việt Nam	-	12.591.381
5	Công Ty Cổ phần Dược Đại Nam Hà Nội	71.346.154	71.346.154
6	Công ty CP Thiết bị giáo dục Hồng Đức	-	143.479.829
7	CTCP khí CN Ninh Bình	21.716.423	22.018.923
8	Chi Nhánh Công ty CP Dược Trung ương Medipharco -Tenamyd	3.785.994	-
9	Công ty CP Thiết bị MPM	31.088.750	-
10	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng VINA AN	-	97.242.000
11	CTCP y tế Sigma VN	49.666.392	-
12	CT TNHH VTKHKT Đông Dương	-	9.000.001
13	Công ty TNHH Dược phẩm Delap	30.305.853	-
14	Công ty TNHH Chế tạo máy Hoàng Anh	-	382.800.000
15	CT TNHH TM Hưng Dương	32.164.000	-
16	CTy TNHH Xây dựng và Kỹ thuật môi trường Bình Minh	7.150.000	-
17	CT TNHH NN Một TV Môi trường đô thị	-	66.475.000
18	CT TNHH Xây dựng và TM Nam An	-	493.741.305
19	CT TNHH DP Hoa Linh	8.107.052	-
20	CT TNHH TBYT và VT KHKT Nam Thành	3.300.000	-
21	Công ty TNHH ITV Tự động hóa Toàn Lực	-	300.300.000
22	CT TNHH Tân Đô Lương	-	9.042.000
23	Cty TNHH Thương mại Xây dựng và PCCC Thủ Đô	52.237.500	-
24	CTy TNHH Tuấn Tiệp	-	79.900.000
25	CT TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Hưng	-	347.689.155
26	Công ty cổ phần chứng khoán MB	15.000.000	-
27	TT Thông tin ứng dụng Chuyển giao KH & Công nghệ TH	-	13.159.160
28	Bùi Thị Vân	-	23.200.000
29	CTCP dược phẩm Mỹ Quốc-LD	-	7.577.044
30	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Santa Việt nam-Hùng	2	-
31	Hàng nhập khẩu - Công Ty	9.194.628.794	6.497.303.363
32	Nguyễn Diệu Linh	-	6.019.200
33	Trung tâm Nghiên cứu Dược liệu Bắc Trung Bộ	-	63.000.000
34	Trần Thị Hồng Nhung	-	20.000.000
Tổng cộng		10.020.788.079	8.688.088.377

V.13 Phải trả người bán

STT	Tên khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	CN CTCPD VTYTTH tại TPHCM (Khác)	544.265.510	73.742.687
2	CN Dược Phẩm Bim Sơn	60.000	-
3	CN Dược Phẩm Bá Thước	677.055.204	315.544.173
4	CN Dược Phẩm Cẩm Thủy	36.598.394	44.035.447
5	CN Dược Phẩm Đông Sơn	91.547.821	169.726.775
6	CN Dược Phẩm Hoàng Hoá	225.709.143	619.270.173
7	CN Dược Phẩm Hậu Lộc	-	214.722.315
8	CN Dược Phẩm Hà Trung	142.769.236	46.891.444
9	CN TT Dược phẩm KCB	202.329.000	448.215.191
10	CN Dược Phẩm Lang Chánh	5.472.316	27.571.033
11	CN Dược Phẩm Nông Cống	69.528.070	95.000.340
12	CN Dược Phẩm Ngọc Lặc	-	33.772.244
13	CN Dược Phẩm Nga Sơn	94.255.668	-
14	CN Dược Phẩm Như Thanh	23.845.990	-
15	CN Dược Phẩm Quan Hoá	246.581.190	219.082.226
16	CN Dược Phẩm Quan Sơn	74.333.018	355.444.168
17	CN Dược Phẩm Quang Trung	1.671.720.052	3.780.820.864
18	CN Dược Phẩm Quảng Xương	48.717.663	781.131.237
19	CN Dược Phẩm Tĩnh Gia	107.143.737	42.854.304
20	CN Dược Phẩm Thiệu Hoá	111.321.628	106.642.715
21	CN Dược Phẩm Triệu Sơn	60.275.500	183.853.973
22	CN Dược Phẩm Thạch Thành	3.180.000	4.499.999
23	CN Dược Phẩm Thường Xuân	73.582.336	33.764.175
24	CN Dược Phẩm Thọ Xuân	92.373.127	90.489.956
25	Chi nhánh Vật tư y tế TP Thanh Hóa	419.744.171	828.383.126
26	CN Dược Phẩm Yên Định	536.941.032	467.336.241
27	CN CTCPDVTYT-T.Hoá tại Hải Phòng(Khác)	22.752.198	-
28	CN Dược Phẩm Bắc Miền Trung - Hàng khác	69.699.000	-
29	Nguyễn thị Châu Loan	-	750.006
30	CTCP Dược Phẩm Thanh Hoa	-	3.580.463
31	Cong ty Cổ phần Dược phẩm 4G	-	203.095.325
32	CTCP Dược phẩm An Khang	141.046.785	39.721.355
33	CTCPTMDP ALPHA Pháp	-	7.912.904
34	Công Ty Cổ phần ALPHA	1.749.982	1.749.982
35	CTCP ĐT và PT Dược phẩm An Phước	-	404.795
36	CTCP Dược ATM	558.439.932	738.679.322
37	CT Cổ Phần 3- BIGS	7.535.238	7.535.238
38	CTCP Dược phẩm Bảo Bình	35.444.020	76.635.720
39	CTCP in và vật tư Ba Đình	34.715.253	9.157.721
40	CTCP in & Bao bì Bình Định	9.735.000	114.686.000
41	Công ty Cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	86.857.444	1.958.791.894
42	CN Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar) tại TI	1.430.985.230	-
43	CTCP đường Biên Hòa	164.999.591	98.999.591
44	Công ty Cổ phần TM& Dược phẩm Bình Minh	26.612.099	83.477.526
45	CN HN CTCP DP Hiệp Bách Niên	64.796.863	495.923.990
46	Công ty CP BV. Pharma	72.765.000	33.989.718
47	CN Công ty CP Dược phẩm Trung ương Coduphar Hà Nội	2.313.412.444	-
48	CTCP Dược Phẩm VINACARE	809.915.831	1.021.771.306

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

49	CTCP cơ điện lạnh Đông á	-	593.590
50	CNCTCP giao nhận toàn cầu DHL	-	13.989.800
51	CTCP TM Đức Lộc	-	50.552.712
52	Công ty CP hóa dược- Dược phẩm I	51.725.000	28.980.000
53	Công ty cổ phần Đại Đồng Tiến	-	34.100.000
54	Công ty CP Dược phẩm Green	14.630.000	-
55	CTCP dược phẩm SOHACO Miền Bắc	182.818.551	43.717.892
56	CTCP Dược VTYT Hải Dương	-	78.704.997
57	Công ty CP Thiết bị giáo dục Hồng Đức	4.196.371	-
58	CTCP hóa dược Quốc tế HN	463.515.000	-
59	Công ty CP Hoàng Nam	46.950.015	46.950.015
60	Công ty cổ phần Đầu tư Hùng Phước	75.862.406	79.264.127
61	Công ty CP Thủy tinh Hưng Phú	2.673.831.826	820.341.491
62	CN Công ty CP Dược Hà Tĩnh tại Thanh Hóa	447.915.225	513.600.502
63	CTY CP Dược-Vật Tư Y Tế Hà Thanh	565.658.241	1.420.994.953
64	CT Cổ phần Dược Đức Minh Hưng Yên	22.427.228	357.045.127
65	CTCP IDC Pharma VN	25.927.090	62.287.482
66	Công ty CP In Hà An	20.825.200	-
67	CTCP Dược phẩm Imexpharm	10.920.000	-
68	CTCP Fresenius Kabi Bidiphar	1.507.497.760	3.204.731.197
69	CTCP TM Dược VTYT Khải Hà	5.940.900	-
70	CTCP Công nghiệp Khai Minh	-	144.787.500
71	CTCP Dược phẩm Kim Tinh	447.747.901	1.705.003.960
72	Công ty CP Kỹ thuật Trung Hiếu	-	31.598.900
73	Công ty CP Dược phẩm La Fon Việt Nam	14.653.079	14.955.885
74	CTCP Dược phẩm và TBYT Lam Kinh	374.122.369	178.479.515
75	CTCP Bao bì Lam Sơn	163.403.693	119.581.342
76	CTCP DTW MEDIPLANTEX	9.395.488	2.650.487
77	CTCP DP Hoàng Minh Châu	-	16.560.000
78	Công ty CP Minh Long Châu	-	59.295.390
79	CTCP Quảng cáo Đông Nam á	130.297.740	197.580.340
80	CN CTCP Khí công nghiệp Nghệ An - tại TH	65.380.000	104.750.007
81	CN CTCP Khí công nghiệp Nghệ An - tại TH- TN Vô 10L	24.700.000	23.400.000
82	CN CTCP Khí công nghiệp Nghệ An - tại TH- TN Vô 40L	447.000.000	450.000.000
83	CN CTCP DP Nam Hà	687.229.384	860.551.891
84	CTCP bao bì và in Nông nghiệp	237.143.230	272.153.535
85	CN Công ty CP Dược DANAPHA tại TH	1.261.113.018	1.640.970.495
86	CT CP Thương Mại và DP Ngọc Thiện	140.250.002	39.419.970
87	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tốt Tốt Pharma	21.274.207	104.326.195
88	CTCP sản xuất Oai Hùng constantia	820.691.314	206.972.238
89	Công ty cổ phần OTSUKA OPV	120.731.594	234.397.596
90	CTCP Bao bì LIKSIN Phương Bắc	44.090.112	12.422.784
91	CTCP PYMEPHARCO	908.315.331	3.433.368.793
92	CN CTCP TRAPHACO - tại TH	69.304.520	112.573.040
93	Chi Nhánh Công ty CP Dược Trung ương Medipharco - Tenamyd	-	147.951.300
94	CTCP DTW MEDIPHARCO-Tenamid	1.051.869.989	2.651.869.989
95	CN CTCP DTW MEDIPHARCO- Tenamid (Quầy Thao)	466.248.996	226.539.987
96	CTCP Dược phẩm Quảng Bình - CNHN	223.684.502	143.729.014
97	CTCP Dược VTYT Quảng Trị	11.000.001	3.200.000
98	Công ty Cổ phần TM Q&V Việt Nam	159.908.376	186.999.960
99	CT CP ứng dụng và phát triển công nghệ YHoc Sao Việt	-	68.732.055
100	CTCP ĐTTM & DV Quốc Tế Thành An	23.982.750	320.986.823

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

101	CTCP dược phẩm tâm An	31.879.386	-
102	CTCP Dược phẩm Thuận An Phát	319.656.754	835.997.652
103	CTCP DP TBYT Hà Nội (PKD)	988.871.345	1.531.208.744
104	CTCP TMDP Toàn Cầu	7.068.600	-
105	Công ty cổ phần Thủy Hại	10.056.354	1.416.354
106	CT CP TMDV Thăng Long	354.952.063	1.713.391.292
107	CT CP Dược Phẩm TAMY	-	64.903.718
108	CTCP TM miền núi Thanh hóa	-	169.583.000
109	Công ty Cổ phần Dược phẩm TENAMYD	414.829.800	2.096.151.420
110	CTCP Dược mỹ phẩm Tenamyd- CN Hà Nội	4.456.759	974.478.833
111	Công ty Cổ phần Thiên Phúc	465.362.249	307.281.189
112	CTCP TM DP & Trang thiết bị y tế Thuận phát	912.155.256	2.739.966.704
113	CT CP Dược phẩm Thiên Thảo	603.866.355	853.356.962
114	CT CP DP Trường Thọ	182.867.301	-
115	CT CP DP Trường Thọ Thanh hóa	768.106.681	1.437.850.962
116	CN CTCP DP Trường Thọ	199.350.779	40.419.842
117	CTCP Dược Tiến Thành	47.516.703	812.052.474
118	CTCP kinh doanh TM Tân Trường Sinh	-	365.410.207
119	CN CTCP DP TW I - PHARBACO tại TH	118.215.468	57.424.072
120	CTCP TM Thiên Vũ	133.823.687	176.025.137
121	CN CTCP Dược Phẩm TV.PHARM	202.795.192	261.612.253
122	CT CP Dược phẩm UPI	6.582.240	71.828.410
123	Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Việt á	2.670.360	-
124	CTCP Dược LD Việt Đức	17.424.000	-
125	CN-CTCPD TW VIDIPHA Tại HN	29.697.024	61.434.450
126	Công ty CP dược phẩm Văn Lam	70.524.000	148.931.994
127	CTCP Hóa dược Việt Nam	-	3.540.000
128	CTCP Dược Vinapham	2.501.996.615	-
129	CTCP DP Vĩnh Phúc	341.264.930	881.810.996
130	Công ty CP Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	3.083.000	3.083.000
131	CTCP TM và hoá chất Việt Thái	2.860.000	-
132	Công ty CP y học Quốc tế	-	5.704.000
133	CN Công ty CP XNK Y tế Domesco tại TP Vinh	289.018.380	303.497.861
134	Công ty CP XNK y tế thành phố HCM- YTECO	-	22.166.197
135	CTCP y tế Sigma VN	-	51.854.143
136	CT TNHH Dược ánh Dương	145.045.391	469.668.585
137	CT TNHH Dược phẩm An Gia Hưng	92.519.995	-
138	Công ty TNHH APS	65.450.000	-
139	CT TNHH SX & XNK bao Bì HN	759.534.601	190.755.950
140	CT TNHH Dược phẩm Ba Đình	37.424.901	53.009.775
141	Công ty TNHH Dược Bảo Ngọc	53.439.426	191.641.155
142	Công ty TNHH Benephar	12.974.000	27.114.991
143	CTTNHH Brenntag VN	13.860.000	-
144	CT TNHH ITV Bông Thành Tín	239.911.200	122.234.394
145	CTTNHH MTV TM Bia Thanh hóa	146.250.004	-
146	Công Ty TNHH Thương Mại DP Châu Âu	89.759.964	145.859.943
147	CT TNHH TM và SX Đông Âu	681.997.272	99.205.710
148	Công ty TNHH Đắc Hà	593.637.703	1.367.393.571
149	CTTNHH PTTM Đức Huy	191.297.700	-
150	Công ty TNHH Dược phẩm Delap	-	65.398.092
151	CT TNHH Dược phẩm DRAGON	6.675.858	-
152	CT TNHH SX & TM Đức Sơn	6.600.000	6.336.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

153	CTTNHH MTV Dược Sài Gòn	31.679.998	-
154	CT TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	-	56.508.650
155	CN.CT TNHH Dược Phẩm Đô Thành	30.610.899	131.751.074
156	CT TNHH Hoá chất FD &C	37.400.000	18.700.000
157	Chi nhánh CT TNHH CN Fusheng Việt Nam	40.754.615	-
158	CT TNHH MTV-TM HUONG A	-	33.914.733
159	Công ty TNHH Dược Hưng Anh	28.333.537	115.321.129
160	CT TNHH XNK TBVT Hải Hoàng	13.464.000	13.464.000
161	CT TNHH TM & Công Nghệ Hà Minh	238.546.298	417.337.848
162	CT TNHH DP Hữu Nghị	-	134.562.750
163	Công ty TNHH HANOPRO Việt Nam	16.500.000	9.438.081
164	CT TNHH Hiệp Phong	32.168.971	62.515.909
165	Công ty TNHH TTBYT HQ Hà nội	1.339.481.003	353.593.874
166	CT TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	872.427	175.595.556
167	CT TNHH ĐTPT Hưng Thành	-	4.186.000
168	CT TNHH TM & DP Hưng Việt	43.473.573	432.833.927
169	CN CT TNHH TM-DP K&G Việt Nam	35.792.170	35.792.170
170	Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Khôi Nguyên	14.080.000	14.080.000
171	CT TNHH Khang Ngọc	33.640.200	-
172	CT TNHH TM VT Khoa học Kỹ thuật	-	27.052.582
173	Cty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Việt Nam	45.065.000	-
174	Công ty TNHH TM Long Minh	23.940.000	11.400.083
175	CT TNHH TMDP Lam Sơn- Tâm	1.256.643	24.275.012
176	CT TNHH DP Lạc việt	735.760	735.760
177	Công ty TNHH Bao Bì Lạc Việt	24.588.850	4.953.300
178	CT TNHH Minh Anh	14.190.000	-
179	Công ty TNHH Công nghệ Dược Minh An	-	322.848.287
180	CT TNHH Dược Minh Châu	135.820.537	205.627.042
181	Công ty TNHH DP Medivistar	89.724.666	-
182	Công ty TNHH MEDFATOP	60.158.698	121.724.232
183	CT TNHH Kỹ thuật MEKONG	9.273.495	10.168.697
184	Công ty TNHH DP Mai Linh	220.032.893	321.172.530
185	CN.CTTNHH DP HISAMITSU VN-tại HN	552.421.979	1.021.954.995
186	CT TNHH Xây dựng và TM Nam An	1.692.336.695	-
187	CTTNHH DP Nam Đồng Tân	26.312.448	-
188	CÔNG ty TNHH Dược phẩm Nguyên Huy	281.370.463	-
189	CT TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam	75.904.550	496.760.874
190	CTTNHH Nam Khải	534.105.000	534.105.000
191	Công ty TNHH NNMSAFETY	6.182.000	-
192	CT TNHH DP Hoa Linh	-	75.639.770
193	Công ty TNHH DP NEVO	-	6.182.400
194	CT TNHH TM và PT Nam Việt	5.850.009	26.747.505
195	CT TNHH Hóa dược Quốc Tế Phương Đông	-	28.005.000
196	Công ty TNHH Đông dược Phúc Hưng	311.726.066	1.505.784.936
197	CT TNHH Thương mại Hóa Phúc Hưng	58.225.000	-
198	Công ty TNHH đầu tư & Phát triển y tế	500.354.952	1.226.604.242
199	Công ty TNHH Dược phẩm Reva	5.834.400	68.722.500
200	Công ty TNHH TM và Dược phẩm Sang tại Hà Nội	1.018.451	47.863.749
201	CTTNHH SXTM và dịch vụ Sơn Dương	20.050.800	-
202	CT TNHH MTV Hóa dược Sài Gòn	-	80.850.000
203	CT TNHH TBKHKHKT Sông Hồng	-	2.574.000
204	CT TNHH Sinh hóa VN	122.355.004	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

205	CT TNHH TM và SX bao bì Sông Lam	18.973.350	2.068.000
206	CT TNHH SELA -Hàng	396.000	-
207	CT TNHH DP Sài Thành	-	24.097.488
208	CT TNHH SUHEUNG VIET NAM	779.350.000	-
209	CT TNHH DP Thiên Ân	303.487.615	223.872.928
210	CT TNHH TMDP Tâm An	116.550.000	-
211	CT TNHH TM & Dược phẩm Thành An	337.928.221	-
212	Công ty TNHH Tm Thành An Khang	4.276.950	74.854.400
213	CT TNHH Dược Phẩm Thái Bình	134.777.190	244.230.585
214	CTTNHH TP Công nghệ cao Thành Công HN	224.442.090	35.399.749
215	Công Ty TNHH DP Tân Đức	-	478.732.635
216	CT TNHH Ong Tam Đảo	26.099.956	34.799.941
217	Công ty TNHH Nhựa Tiến hồng	15.658.500	-
218	CT TNHH DP Thành Hưng	-	19.320.000
219	CT TNHH Tân Hà Sáng	-	18.959.976
220	CTTNHH Dịch vụ vật tư KHKT T-H-T	2.970.002	19.725.000
221	CT TNHH Đầu tư và Phát triển Dược phẩm Tân Khang	673.287.621	1.118.950.213
222	Công ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Trang ly	556.644.000	-
223	CT TNHH Dược Tân Long	1.456.066.422	3.637.984.259
224	CT TNHH in Bao bì Thăng long	51.463.731	135.277.290
225	CT TNHH DP Thiên Minh	39.610.400	189.730.485
226	CT TNHH TBYTTrường Mạnh- BắcNinh	13.650.000	8.681.400
227	CT TNHH Tân nam Phong	22.440.002	-
228	Công Ty TNHH TMDP Trường phát	2.033.527.545	2.035.023.466
229	CT TNHH Tiên Sinh	-	91.800.412
230	Công ty TNHH Trường Sơn	17.892.390	22.919.852
231	CTTNHH Dược Dược- VTYT Trang Sơn	28.358.993	-
232	CT TNHH Cơ khí Dược Tuấn Thắng	168.833.500	125.565.000
233	CTTNHH MTV Thanh Tú	7.199.500	-
234	CT TNHH Bao bì Tấn Thành	2.487.760	33.696.784
235	CT TNHH Tiến Tuấn - Máy	35.238.500	-
236	CT TNHH DP Trường thành	704.508.945	-
237	Công ty TNHH Thái Toàn Hưng	1.760.000	-
238	Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung Ương 1	-	15.750.000
239	CNCT TNHH 1 TV dược phẩm TW II HN	-	2.008.228.625
240	CT TNHH 1 TV Thiên Y	-	10.447.800
241	CT TNHH DP Việt Anh	7.948.867	208.819.280
242	CT TNHH DP &TM Việt áo	-	146.475.000
243	CT TNHH công nghệ in bao bì Việt Đức	91.617.240	91.818.760
244	CN CT TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại HN	-	11.285.812
245	CT TNHH Việt Pháp	14.850.000	-
246	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	711.695.820	768.570.000
247	CT TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Hưng	88.795.150	-
248	Công ty TNHH Dược phẩm Y- MED	209.000	20.900.040
249	CT TNHH DV Đầu tư PT Y tế Hà Nội	124.950.643	498.903.162
250	DNTN Rạng đông Đà Nẵng	-	57.420.175
251	Vũ Đình Nguyên	529.986.800	353.315.000
252	Nhà thuốc Nam bắc Lê Thị Na	7.077.700	66.124.200
253	DNTN Cơ khí chính xác Thái Hà	23.606.000	-
254	Xưởng SX của Thương binh	52.979.370	32.804.820
255	Tạm nhập	297.323.023	866.350.609
256	Khách trả tiền ngay	71.739.703	526.494.863

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

257	Nguyễn văn Thịnh	-	160.000
258	Công ty CP 3 BIGS	68.406.257	109.734.257
259	Công Ty TNHH Dược Phẩm á Châu - Liên Doanh	456.902.542	563.422.717
260	Công Ty TNHH Dược ánh Dương - Liên Doanh	15.805.044	17.240.306
261	Công ty Cổ phần Thương Mại Dược Phẩm Âu Mỹ	258.193.641	908.263.146
262	CTTNHH Dược Bình An	129.475.875	-
263	Nguyễn Văn Bá - CN DP 93 Quang Trung	86.831.581	86.082.209
264	CN TPHCM - LD	252.651.716	286.608.716
265	Công ty Cổ phần Dược Đại Nam Hà Nội	4.755.927	4.755.927
266	Công Ty TNHH Đức Tâm - Liên doanh	618.934.202	393.178.671
267	CTY CP Thương Mại Dược Phẩm HHN	16.137.081	58.943.726
268	Anh Thành phòng KH - Hàng LD	30.155.941	30.155.941
269	Công ty TNHH TM&Công Nghệ Hà Minh	57.650.503	57.650.503
270	Công Ty TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	2.064.969	2.064.969
271	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn TMDP K&G VN	219.765.846	62.563.846
272	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Lam Kinh	69.787.268	38.097.803
273	Bùi Thị Mai - CNTMDMP T.Hoá - LD	70.923.786	70.923.786
274	CT CP Dược Phẩm Mỹ Quốc - LD	-	7.577.044
275	Công Ty Cổ phần Y dược Pháp Âu - Liên Doanh	1.291.026.451	1.182.315.164
276	CTCP Việt Nam PHARUSA	400.569.050	62.047.067
277	CN CTCP Dược VTYT Thanh Hoá tại Hà Nội -GC	37.550.007	37.550.007
278	Công ty Cổ phần USAPHARMA	213.341.370	307.100.829
279	Công ty Cổ phần Dược Sông Mã	8.446.958	8.446.958
280	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Santa Việt Nam-Hùng	282.933.700	436.919.500
281	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Santa Việt Nam	682.825.189	422.800.409
282	CTCP Thanh Dược	3.630.000	3.630.000
283	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thanh Hoa	2.044.317.373	2.095.209.355
284	Công Ty TNHH Đầu tư và phát triển Dược phẩm Tân Khang- Li	63.654.039	8.654.039
285	CT TNHH Dược Phẩm Tân Khang	15.089.724	15.089.724
286	CT TNHH TMDP trường Phát- LD	9.799.856	9.799.856
287	CT TNHH Dược Phẩm á Châu-LD	130.632.916	150.679.096
288	CTCP TMDP Âu Mỹ	-	286.403.712
289	Công Ty Cổ phần Dược ATM	182.269.226	140.778.708
290	Nguyễn Văn Bá - TP liên doanh	-	57.061.735
291	CT TNHH Dược Bình An	10.242.839	-
292	Nguyễn Thế Công-CN Vật tư y tế Thành phố	1.304.000	12.416.000
293	CT CPTM Dược phẩm HHN	-	37.422.963
294	CT TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	-	169.020.837
295	CTCP Dược Phẩm và TBYT Lam Kinh	77.131.544	166.406.324
296	CTCP Dược Phẩm SANTA Việt Nam	79.359.151	138.076.465
297	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Santa Việt nam-Hùng	-	23.774.158
298	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Santa Việt nam-Thom	-	139.412.448
299	CTTNHH DP Tân Đức-LD	47.049.281	-
300	CT CP Dược Phẩm Thanh Hoa-LD	411.701.173	676.986.735
301	CT TNHH đầu tư và phát triển Dược Phẩm Tân Khang	717.542.892	22.472.192
302	Đỗ Viết Tuấn	9.643.879	9.643.879
303	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân Đức	421.748.567	-
304	Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm Việt Mỹ - Liên doanl	25.227.939	25.227.939
305	CT CP TMDP Việt Nam - LD	27.057.675	27.057.675
306	Nguyễn Thế Công- CN TM Dược Mỹ phẩm	6.742.603	6.742.603
307	Trung tâm Nghiên cứu Dược liệu Bắc Trung Bộ	4.485.000	-
Tổng cộng		63.742.374.551	84.899.636.720

V.14 Người mua trả tiền trước

STT	Tên khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Phương Linh	4.385.000	4.385.000
2	Công ty cổ phần Dược ATM	-	370.319.694
3	CTY CP Thương Mại Dược Phẩm HHN	-	9.914.386
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Lam Kinh	-	299.809.396
5	CT CP Dược Phẩm Mỹ Quốc - LD	918.752	918.752
6	Công ty Cổ phần USAPHARMA	-	343.796.322
7	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thanh Hoa	250.371.706	158.840.753
8	Công Ty TNHH Đầu tư và phát triển Dược phẩm Tân Khang	-	472.837.470
9	CT CP TMDP Việt Nam - LD	3.823.608	3.823.608
10	CTCP Dược Phẩm Thanh Hoa	-	25.779.591
Tổng cộng		259.499.066	1.690.424.972

ANH HÒA